

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương pháp kiểm kê, đánh giá chất lượng vườn cây và suất đầu tư nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 22/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của UBND tỉnh, về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk;

Xét đề nghị của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2717/SNN-KHTC ngày 30/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương pháp kiểm kê, đánh giá chất lượng vườn cây và suất đầu tư nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk (cụ thể như Phương pháp kiểm kê kèm theo).

Điều 2. Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk có trách nhiệm chủ động triển khai thực hiện kiểm kê đánh giá chất lượng vườn cây và suất đầu tư nông nghiệp đảm bảo đúng với các nội dung, phương pháp được duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

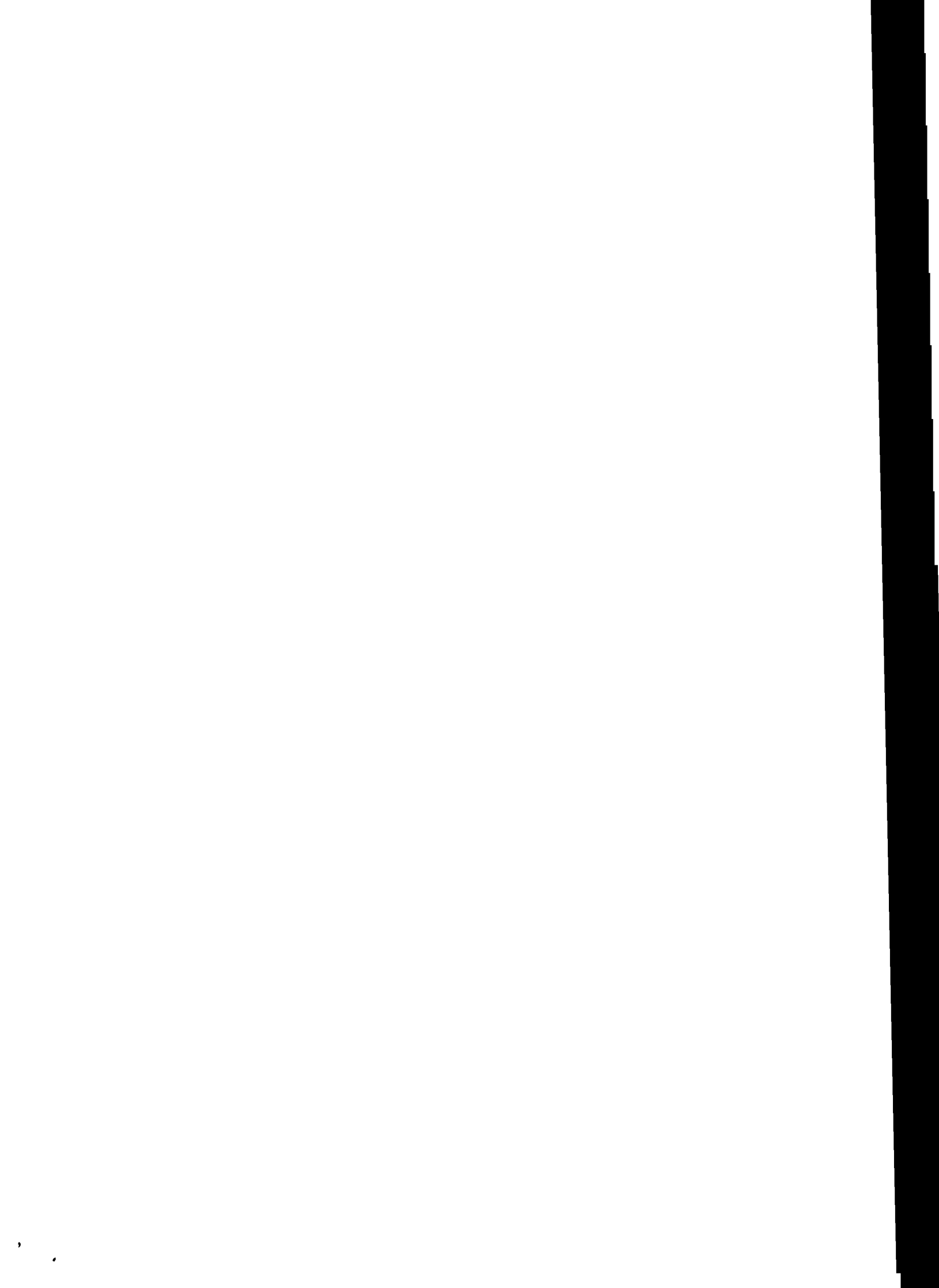
Nơi nhận

- Như điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, NN&MT;
- Lưu: VT, NN&MT(Đg-23b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Knong



PHƯƠNG PHÁP
KIỂM KÊ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG VƯỜN CÂY CÀ PHÊ
TẠI CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PÓK

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 12/01/2017
của UBND tỉnh)*

Căn cứ Công văn số 1709/BNN-TT ngày 17/06/2011 của Bộ nông nghiệp & Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn đánh giá phân loại vườn cây cà phê.

I. TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI TIÊU CHUẨN CÂY VÀ VƯỜN CÀ PHÊ

1. Tiêu chí phân loại vườn cà phê với:

1.1. Đối với cà phê chăm sóc kiến thiết cơ bản:

Tiêu chí phân loại vườn cà phê thời kỳ kiến thiết cơ bản bao gồm tiêu chuẩn cây và tiêu chuẩn vườn.

a) Tiêu chí phân loại tiêu chuẩn cây cà phê trong vườn:

- Cây loại A phải đạt được các chỉ tiêu sau:

+ Năm trồng mới:

Chiều cao cây ≥ 50 cm, đường kính gốc ≥ 8 mm, số cặp cành cấp I ≥ 3 , lá có màu xanh tươi phù hợp với giai đoạn sinh trưởng, không bị sâu bệnh tại thời điểm kiểm tra, đánh giá, phân loại.

+ Năm chăm sóc 1:

Chiều cao cây $\geq 1,0$ m, đường kính gốc ≥ 25 mm, số cặp cành cấp I ≥ 12 , đường kính tán $\geq 1,4$ m, lá có màu xanh tươi phù hợp với giai đoạn sinh trưởng, sâu bệnh không đáng kể tại thời điểm kiểm tra, đánh giá, phân loại.

+ Năm chăm sóc 2:

Chiều cao cây $\geq 1,2$ m, số cặp cành cấp I ≥ 18 , đường kính tán $\geq 1,8$ m, lá có màu xanh tươi phù hợp với giai đoạn sinh trưởng, tán không bị trống phía dưới, sâu bệnh không đáng kể tại thời điểm kiểm tra, đánh giá, phân loại.

- Cây loại B phải đạt được các chỉ tiêu sau:

+ Năm trồng mới:

Chiều cao cây 35 - < 50 cm, đường kính gốc ≥ 6 mm, số cặp cành cấp I < 3, cặp lá thật ≥ 6 , màu sắc lá có thể biểu hiện thiếu dinh dưỡng nhưng không đáng kể, không bị sâu bệnh.

+ Năm chăm sóc 1:

Chiều cao cây ≥ 80 cm, đường kính gốc ≥ 16 mm, số cặp cành cấp I ≥ 10 , đường kính tán $\geq 1,2$ m, màu sắc lá có thể biểu hiện thiếu dinh dưỡng nhưng không đáng kể, có thể bị sâu bệnh nhẹ.

+ Năm chăm sóc 2:

Chiều cao cây $\geq 1,1$ m, số cặp cành cấp I ≥ 12 , đường kính tán $\geq 1,4$ m, màu sắc lá xanh đậm, sâu bệnh nhẹ.

- Cây loại C:

Không đạt các tiêu chí tương ứng của cây thuộc 2 loại trên.

b) Tiêu chí phân loại tiêu chuẩn vườn cà phê kiến thiết cơ bản:

- Vườn loại A phải đạt các chỉ tiêu sau:

+ Năm trồng mới: Tỷ lệ cây sống $\geq 95\%$, cây loại A $\geq 90\%$, cây loại B từ 5 - 10%, cây loại C $< 5\%$, cây che bóng, chắn gió, trồng xen theo quy trình $\geq 90\%$.

+ Năm chăm sóc 1: Tỷ lệ cây sống $\geq 90\%$, cây loại A $\geq 65\%$, cây loại B $\geq 25\%$, cây loại C $< 10\%$, cây che bóng, chắn gió, trồng xen theo quy trình $\geq 80\%$.

+ Năm chăm sóc 2: Tỷ lệ cây sống $\geq 90\%$, cây loại A $\geq 65\%$, cây loại B $\geq 25\%$, cây loại C $< 10\%$, cây che bóng, chắn gió, trồng xen theo quy trình $\geq 80\%$.

- Vườn loại B phải đạt các chỉ tiêu sau:

+ Năm trồng mới: Tỷ lệ cây sống $\geq 90\%$, cây loại A $\geq 60\%$, cây loại B $\geq 20\%$, cây loại C $< 20\%$, cây che bóng, chắn gió, trồng xen theo quy trình $\geq 90\%$.

+ Năm chăm sóc 1: Tỷ lệ cây sống $\geq 90\%$, cây loại A $\geq 50\%$, cây loại B $\geq 30\%$, cây loại C $< 20\%$, cây che bóng, chắn gió, trồng xen theo quy trình $\geq 80\%$.

+ Năm chăm sóc 2: Tỷ lệ cây sống $\geq 90\%$, cây loại A $\geq 50\%$, cây loại B $\geq 30\%$, cây loại C $< 20\%$, cây che bóng, chắn gió, trồng xen theo quy trình $\geq 80\%$.

- Vườn loại C:

Không đạt các tiêu chí tương ứng của vườn cây thuộc 2 loại trên.

1.2. Đối với cà phê với kinh doanh:

a) Tiêu chí phân loại tiêu chuẩn cây cà phê:

- Cây loại A phải đạt được các chỉ tiêu sau:

+ Cây sinh trưởng khỏe, tán cân đối, cành dự trữ nhiều, cây không bị khuyết tán;

+ Lá có màu xanh tươi phù hợp với giai đoạn sinh trưởng tại thời điểm kiểm tra, đánh giá, phân loại, không bị sâu bệnh hoặc bị không đáng kể;

- Cây loại B phải đạt được các chỉ tiêu sau:

+ Cây sinh trưởng bình thường, ít sâu bệnh, cành dự trữ khá, tán cây phân bố tương đối đều, độ che phủ đất không đều, chưa đạt yêu cầu như cây loại A.

+ Màu sắc lá hơi vàng biểu hiện thiếu dinh dưỡng, ít sâu bệnh;

- Cây loại C:

Không đạt các tiêu chí tương ứng của cây thuộc 2 loại trên.

b) Tiêu chí phân loại tiêu chuẩn vườn cà phê:

- Vườn loại A phải đạt các chỉ tiêu sau:

+ Tỷ lệ cây sống $\geq 90\%$, cây loại A $\geq 65\%$, cây loại B $\geq 25\%$, cây loại C $< 10\%$;

+ Cây che bóng, chắn gió, trồng xen theo quy trình $\geq 90\%$;

+ Năng suất quả tươi bình quân 02 vụ trước liền kề $\geq 12,5$ tấn/ha.

- Vườn loại B phải đạt các chỉ tiêu sau:

+ Tỷ lệ cây sống $\geq 85\%$, cây loại A $\geq 50\%$, cây loại B $\geq 30\%$, cây loại C $< 20\%$;

+ Cây che bóng, chắn gió, trồng xen theo quy trình $\geq 90\%$;

+ Năng suất quả tươi bình quân 02 vụ trước liền kề ≥ 9 tấn/ha.

- Vườn loại C:

Không đạt các tiêu chí tương ứng của vườn cây thuộc 2 loại trên.

2. Cách đánh giá năng suất và chất lượng vườn cây:

- Để tính năng suất cho vườn cây Cà phê: Lấy năng suất thu hoạch của 02 vụ thu hoạch liền kề gồm vụ 2014-2015 và vụ 2015-2016.

- Kiểm kê, điều tra tối thiểu 30% số cây/ha (cứ 3 hàng cà phê thì đánh giá 1 hàng) để tính tỷ lệ cây loại A, B, C cho toàn lô.

- Đối với tỷ lệ cây sống, phải đếm toàn bộ số lượng cây chết/lô để tính %.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Để thực hiện việc phân loại vườn cà phê làm cơ sở cho việc xác định giá trị vườn cây cà phê để Cổ phần hoá, Công ty thực hiện một số nội dung sau:

1. Thành lập Ban kiểm kê đánh giá Vườn cây:

Chủ tịch Công ty Quyết định thành lập Ban kiểm kê đánh giá Vườn Cây, bao gồm:

- Trưởng Ban: Phó Giám đốc Công ty;

- Phó trưởng Ban: Phó Giám đốc Công ty;

- Các thành viên gồm: Đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, Kiểm soát viên, kế toán trưởng, cán bộ kỹ thuật phụ trách đơn vị, Đại diện Công đoàn, Đội trưởng đội sản xuất thuộc Công ty.

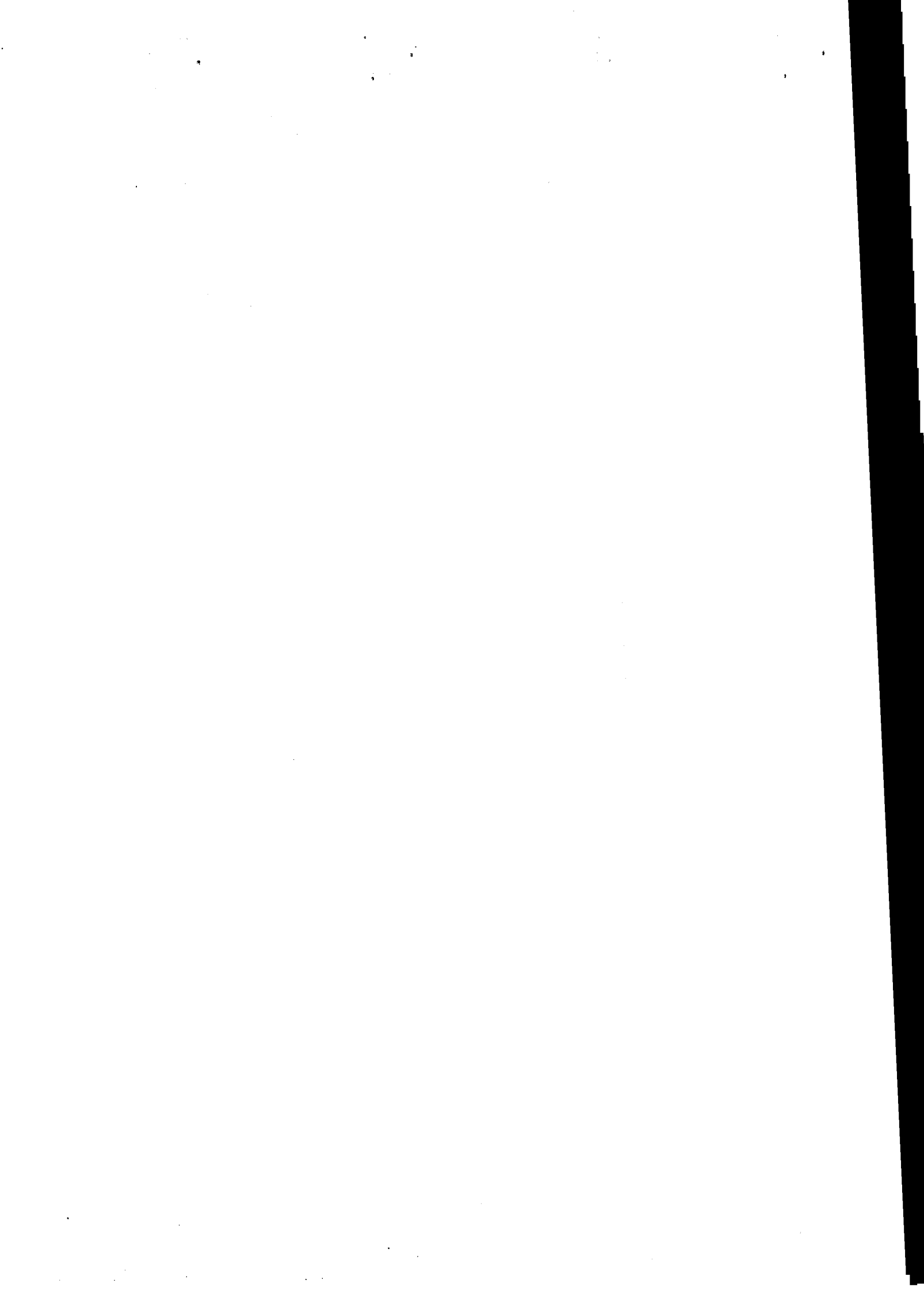
2. Tổ chức kiểm tra, đánh giá giá trị vườn cây:

- Trên cơ sở tiêu chí phân loại cây A, B, C đã nêu trên, Ban kiểm kê đánh giá vườn cây tiến hành triển khai thực hiện kiểm tra đánh giá, phân loại chất lượng vườn cây cà phê của Công ty.

- Căn cứ quy định tại Điều 12, Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 22/04/2015 về việc hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới & phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của các Công ty nông, lâm nghiệp; Ban kiểm kê, đánh giá đánh giá giá trị vườn cây tiến hành xác định hệ số chu kỳ khai thác, hệ số khu vực của từng lô cụ thể.

- Kết quả kiểm tra, đánh giá, phân loại chất lượng vườn cây được tổng hợp và đối chiếu theo sổ sách kế toán đã theo dõi của Công ty; trong trường hợp có sự sai khác (về năm trồng, diện tích..) với thực tế phải ghi rõ nguyên nhân cụ thể.

- Kiểm tra, đánh giá phải lập bảng kê chi tiết (từng loại cà phê, năm trồng, diện tích, chất lượng, hệ số phân loại vườn cây, hệ số khai thác vườn cây, hệ số khu vực) làm cơ sở xác định giá trị vườn cà phê để cổ phần hoá doanh nghiệp kịp tiến độ quy định./.



BẢNG TÍNH SUẤT ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh)

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO I HA CÀ PHÊ VỚI NĂM KINH DOANH:

Stt	Hàng mục	ĐVT	Đơn giá	Định mức	Cà phê Kinh doanh		Ghi chú
					Số Lượng	Thành tiền	
I	Vật tư, dụng cụ					26.949,185	13.199,185
						22.627,500	1.604,0
I	Phân Hữu cơ						
	Phân Ure (3 đợt)	tấn	1.250.000	10kg/cây	11,0	13.750.000	
	SA	kg	6.850		450,0	3.082.500	
	Phân Lân nung chảy	kg	4.000		250,0	1.000.000	
	Kali clorua(3 đợt)	kg	3.150		550,0	1.732.500	
	Phân bón lá(2 đợt)	kg	7.150		350,0	2.502.500	
	Thuốc BVTV	lít/kg	140.000		4,0	560.000	
	Thuốc trừ sâu	lít	320.000		1,0	320.000	
	Thuốc bệnh(2 đợt)	kg	230.000		1,0	230.000	
	3	Các loại vật tư, dụng cụ khác					3.771,685
	Ông nhựa tưới (Φ 45cm, 1 cuốc = 25 kg)	kg	40.000	3 năm/03 cuộn	25,0	1.000.000	
	Dầu tưới nước (500 lít nước/gốc/đợt x3 đợt)	lít	11.890	10m3 nước/lít	166,5	1.979.685	
	Cuốc	cái	170.000	2 năm/cái	0,5	85.000	
	Kéo cắt cành	cái	90.000	2 năm/cái	0,5	85.000	
	Bạt (3x5) m	cái	40.500		4,0	162.000	
	Thùng	cái	35.000		2,0	70.000	
	Bao	cái	3.000		20,0	60.000	
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	900.000		0,3	270.000	
	Bao hộ lao động	bộ	100.000		1,0	100.000	
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)	Công	195.462		323,0	64.179.606	283,0
	Tưới nước(3 đợt)	Công	195.462		24,0	4.691.088	24,0
	Làm cỏ bằng tay(4 đợt)	Công	195.462		60,0	11.727.720	60,0
	Bón phân(4đợt)	Công	195.462		8,0	1.563.696	8,0
	Đào rãnh bón phân hữu cơ(20-25cm)	Công	195.462		30,0	5.863.860	
	Bón phân hữu cơ	Công	195.462		10,0	1.954.620	

IV/ BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ:

TỔNG CỘNG:						
Đánh chối(6 lần)	Công	195.462	18,0	3.518.316	18,0	3.518.316
Tạo hình, cắt cảnh(2 đợt)	Công	195.462	40,0	7.818.480	40,0	7.818.480
Rong tia cây chắn gió, che bóng	Công	195.462	4,0	781.848	4,0	781.848
Phun thuốc sâu bệnh(3 đợt)	Công	300.000	6,0	1.800.000	6,0	1.800.000
Phun phân bón lá(2 đợt)	Công	300.000	4,0	1.200.000	4,0	1.200.000
Phát cỏ bờ lá	Công	195.462	2,0	390.924	2,0	390.924
Thu hoạch(kg quả tươi/công)	Công	195.462	116,0	22.673.592	116,0	22.673.592
Kiểm kê, nghiệm thu cuối năm	Công	195.462	1,0	195.462	1,0	195.462
Chi phí máy				3.375.000		3.375.000
Vận chuyển phân bón	Tấn x km	125.000	13,0	1.625.000	13,0	1.625.000
Vận chuyển quả tươi	Tấn x km	125.000	14,0	1.750.000	14,0	1.750.000
TỔNG CỘNG:						
				94.503.791		72.935.311

Stt	Khảo sát mục chi phí	Dvt	Cà phê KD	Cà phê với KD	Ghi chú
1	Vật tư, dụng cụ	đồng	26.949.185	13.199.185	
2	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)	đồng	64.179.606	56.361.126	
3	Chi phí máy	đồng	3.375.000	3.375.000	
	Tổng công chi phí hàng năm		94.503.791	72.935.311	
	Suất đầu tư năm thứ 3(KTCB2):		152.398.331	152.398.331	
	Suất vốn đầu tư 1ha cà phê		246.902.122	225.333.642	



BẢNG TÍNH SUẤT ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 95/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh)

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHO 1 HA CÀ PHÊ VỚI NĂM TRỒNG MỚI, CHĂM SÓC 1, CHĂM SÓC 2:

Stt	Hạng mục	Đvt	Đơn giá	Năm trồng mới		Chăm sóc năm 1		Chăm sóc năm 2		Tổng cộng
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
I	Vật tư, dụng cụ				31.312.765	-	7.325.600	-	9.075.000	47.713.365
1	Cây giống				5.818.000		220.000		-	6.038.000
-	Cây giống (3m x 3m) + 10% trồng dặm	cây	4.000	1.220,0	4.880.000	55,0	220.000		-	5.100.000
-	Cây che bóng	cây	1.500	92,0	138.000		-		-	138.000
-	Hạt giống hoa vàng	kg	100.000	8,0	800.000		-		-	800.000
2	Phân bón				17.624.250		4.855.000		5.755.000	28.234.250
-	Phân chuồng	tấn	1.250.000	11,0	13.750.000		-		-	13.750.000
-	Phân Urê (2 đợt)	kg	6.850	130,0	890.500	200,0	1.370.000	250,0	1.712.500	3.973.000
-	SA	kg	4.000		-	100,0	400.000	150,0	600.000	1.000.000
-	Phân lân nung chảy	kg	3.150	550,0	1.732.500	550,0	1.732.500	550,0	1.732.500	5.197.500
-	Kali clorua	kg	7.150	50,0	357.500	150,0	1.072.500	200,0	1.430.000	2.860.000
-	Vôi bột	kg	1.625	550,0	893.750		-		-	893.750
-	Phân bón lá	lít/kg	140.000		-	2,0	280.000	2,0	280.000	560.000
3	Thuốc BVTV				160.000		275.000		550.000	985.000
-	Thuốc trừ sâu	lít	320.000	0,5	160.000	0,5	160.000	1,0	320.000	640.000
-	Thuốc bệnh	kg	230.000		-	0,5	115.000	1,0	230.000	345.000
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác				7.710.515		1.975.600		2.770.000	12.456.115
-	Vật liệu tủ gốc	tấn	1.100.000	5,5	6.050.000		-		-	6.050.000
-	Ống nhựa tưới (Φ 45cm, 1 cuộn = 25 kg)	kg	40.000	25,0	1.000.000	25,0	1.000.000	25,0	1.000.000	3.000.000
-	Dầu tưới nước (1 đợt 120 lít nước/gốc)	lít	11.890	13,5	160.515	40,0	475.600	100,0	1.189.000	1.825.115
-	Cuốc	cái	170.000	0,5	85.000	0,5	85.000	0,5	85.000	255.000
-	Kéo cắt cành	cái	90.000	0,5	45.000	0,5	45.000	0,5	45.000	135.000
-	Bạt (3x5) m	cái	40.500		-		-	2,0	81.000	81.000
-	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	900.000	0,3	270.000	0,3	270.000	0,3	270.000	810.000
-	Bảo hộ lao động	bộ	100.000	1,0	100.000	1,0	100.000	1,0	100.000	300.000
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		195.462	136,0	26.791.908	142,0	28.382.832	206,0	41.101.476	96.276.216
-	Phát dọn thực bì	Công	195.462	20,0	3.909.240		-		-	3.909.240

